

Số: /2023/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ khoản 2 Điều 35 Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 ngày 11 tháng 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016 ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Xét Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2023, năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2024.

2. Đối tượng áp dụng

Chủ sở hữu, chủ quản lý công trình thủy lợi; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khai thác công trình thủy lợi, sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)
I	Các xã thuộc khu vực miền núi	
1	Tưới tiêu bằng động lực	
a	Tưới, tiêu chủ động	1.811.000
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	905.500
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	
a	Tưới, tiêu chủ động	1.267.000
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	506.800
II	Các xã còn lại	
1	Tưới tiêu bằng động lực	
a	Tưới, tiêu chủ động	1.409.000
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	704.500
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	

a	Tưới, tiêu chủ động	986.000
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	394.400

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên

b) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

c) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)
I	Các xã thuộc khu vực miền núi	
1	Tưới tiêu bằng động lực	
a	Tưới, tiêu chủ động	724.400
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	362.200
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	
a	Tưới, tiêu chủ động	506.800
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	202.720
II	Các xã còn lại	
1	Tưới tiêu bằng động lực	
a	Tưới, tiêu chủ động	563.600
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	281.800
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	
a	Tưới, tiêu chủ động	394.400
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	157.760

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên

b) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

c) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu mức giá đối với cấp nước nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm quy định tại Biểu giá khoản 1 Điều này.

4. Mức giá tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)
1	Các xã thuộc khu vực miền núi	
a	Tiêu, thoát nước bằng động lực	90.550
b	Tiêu, thoát nước bằng trọng lực	63.350
2	Các xã còn lại	
a	Tiêu, thoát nước bằng động lực	70.450

b	Tiêu, thoát nước bằng trọng lực	49.300
---	---------------------------------	--------

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định trên là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khoá XI Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu – UBTVQH;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ pháp chế - Bộ NN và PTNT;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TP;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Trang TTĐT. HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hậu